

210

Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2013	2014	2015	2016	2017
	2014	2015	2016	2017	2018
	Trường - <i>School</i>				
Tiểu học - <i>Primary school</i>	172	173	173	173	174
Công lập - <i>Public</i>	172	173	173	173	174
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	97	99	99	99	101
Công lập - <i>Public</i>	97	99	99	99	101
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	8	7	7	7	7
Công lập - <i>Public</i>	8	7	7	7	7
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở <i>Primary and lower secondary school</i>	8	7	8	8	8
Công lập - <i>Public</i>	8	7	8	8	8
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học <i>Lower and Upper secondary school</i>	25	26	26	27	27
Công lập - <i>Public</i>	25	26	26	27	27
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

210 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông
(Cont) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2013	2014	2015	2016	2017
	2014	2015	2016	2017	2018
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)				
Tiểu học - Primary school	100,00	100,58	100,00	100,00	100,58
Công lập - Public	100,00	100,58	100,00	100,00	100,58
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	101,04	102,06	100,00	100,00	102,02
Công lập - Public	101,04	102,06	100,00	100,00	102,02
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	87,50	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	87,50	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	114,29	87,50	114,29	100,00	100,00
Công lập - Public	114,29	87,50	114,29	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary school	104,17	104,00	100,00	103,85	100,00
Công lập - Public	104,17	104,00	100,00	103,85	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

211

Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2013	2014	2015	2016	2017
	2014	2015	2016	2017	2018
	Lớp - Class				
Lớp học - Class	6.295	6.379	6.344	6.331	6.264
Tiểu học - Primary	3.655	3.683	3.653	3.625	3.574
Công lập - Public	3.655	3.683	3.653	3.625	3.574
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.842	1.881	1.858	1.866	1.840
Công lập - Public	1.842	1.881	1.858	1.866	1.840
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông	798	815	833	840	850
Upper secondary					
Công lập - Public	798	815	833	840	850
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100)				
Lớp học - Class	83,43	101,33	99,45	99,80	98,94
Tiểu học - Primary	78,37	100,77	99,19	99,23	98,59
Công lập - Public	78,37	100,77	99,19	99,23	98,59
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	88,52	102,12	98,78	100,43	98,61
Công lập - Public	88,52	102,12	98,78	100,43	98,61
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông	99,75	102,13	102,21	100,84	101,2
Upper secondary					
Công lập - Public	99,75	102,13	102,21	100,84	101,2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-